

Số: /QĐ-UBND                      *Vĩnh Phúc*, ngày                      tháng                      năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy ACT Vina (Tăng quy mô sản xuất, gia công bản mạch in điện tử (FPCB) dùng cho điện thoại di động và các thiết bị khác (không bao gồm các mạch in 01 lớp, 02 lớp) quy mô từ 10.000.000 sản phẩm/năm lên 30.000.000 sản phẩm/năm) tại lô C2-1, KCN Bá Thiện II, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;*

*Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính Phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 1204/QĐ-UBND ngày 26/5/2020 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy ACT Vina của Công ty TNHH ACT Vina tại Lô C2-1, KCN Bá Thiện II, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc;*

*Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy ACT Vina (Tăng quy mô sản xuất, gia công bản mạch in điện tử (FPCB) dùng cho điện thoại di động và các thiết bị khác (không bao gồm các mạch in 01 lớp, 02 lớp) quy mô từ 10.000.000 sản phẩm/năm lên 30.000.000 sản phẩm/năm) tại lô C2-1, KCN Bá Thiện II, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc tại Báo kết quả thẩm định số 223/BC-STNMT ngày 05/8/2020;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 386/TTr-STNMT ngày 05/8/2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy ACT Vina (tăng quy mô sản xuất, gia công bản mạch in điện tử

(FPCB) dùng cho điện thoại di động và các thiết bị khác (không bao gồm các mạch in 01 lớp, 02 lớp) quy mô từ 10.000.000 sản phẩm/năm lên 30.000.000 sản phẩm/năm) (sau đây gọi là dự án) của Công ty TNHH ACT Vina (sau đây gọi là chủ dự án) thực hiện tại KCN Bá Thiệu II, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc, với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Chủ dự án thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này và các nội dung khác trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt. Trong quá trình thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của UBND tỉnh Vĩnh Phúc.

**Điều 3.** Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của dự án.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt và xử lý theo quy định của pháp luật.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1204/QĐ-UBND ngày 26/5/2020 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc.

**Điều 6.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các KCN, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Xây dựng, Công Thương, Tài chính, Công an tỉnh, Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Bình Xuyên; Chủ tịch UBND xã Bá Thiệu; Giám đốc Công ty TNHH Vina – CPK; Giám đốc Công ty TNHH ACT Vina và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 6;
- Chủ tịch, các PCT;
- CVP, các PCVP;
- CV: NN1,5, CN1,2,3;
- Lưu: VT, NN4.
- (H- b)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Khước**

**PHỤ LỤC**  
**CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
**của Dự án Nhà máy ACT Vina (Tăng quy mô sản xuất, gia công bản mạch in điện tử (FPCB) dùng cho điện thoại di động và các thiết bị khác (không bao gồm các mạch in 01 lớp, 02 lớp) quy mô từ 10.000.000 sản phẩm/năm lên 30.000.000 sản phẩm/năm) tại lô C2-1, KCN Bá Thiện II, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)*

**1. Thông tin về dự án**

- Tên dự án: Nhà máy ACT Vina (tăng quy mô sản xuất, gia công bản mạch in điện tử (FPCB) dùng cho điện thoại di động và các thiết bị khác (không bao gồm các mạch in 01 lớp, 02 lớp) quy mô từ 10.000.000 sản phẩm/năm lên 30.000.000 sản phẩm/năm)

- Địa điểm thực hiện: Lô C2-1, KCN Bá Thiện II, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH ACT Vina

- Địa chỉ: Lô C2-1, KCN Bá Thiện II, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

+ Phạm vi: Dự án được triển khai trên diện tích 20.002,9m<sup>2</sup> thuộc Lô C2-1, KCN Bá Thiện II, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

+ Quy mô dự án: gồm 02 nhà xưởng sản xuất chính: xưởng số 1 (1 tầng) có diện tích 6.838,83m<sup>2</sup>; xưởng số 2 (2 tầng) có diện tích 8.225 m<sup>2</sup>; dự án có 01 dây chuyền gia công bản mạch FPCB; 01 dây chuyền mạ vàng; 01 dây chuyền mạ đồng và 02 dây chuyền mạ thiếc.

+ Công suất: khoảng 30.000.000 bản mạch FPCB/năm

**2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ dự án:**

**2.1. Các tác động môi trường chính của dự án**

**a) Giai đoạn thi công nhà xưởng số 2, lắp đặt thiết bị**

- Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động thi công, vận chuyển vật liệu xây dựng; từ quá trình sản xuất của dây chuyền hiện tại.

- Nước thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất hiện tại, nước thải sinh hoạt khu nhà ăn và khu văn phòng, công nhân xây dựng;

- Chất thải rắn gồm: Chất thải rắn sinh hoạt, xây dựng; Chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại từ dây chuyền sản xuất hiện tại; quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị.

- Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động vận chuyển, thi công nhà xưởng lắp đặt thiết

bị, sự cố cháy nổ, tai nạn lao động,....

*b) Giai đoạn vận hành*

- Bụi, khí thải từ các phương tiện cá nhân, hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm, dây chuyền sản xuất.

- Nước thải sinh từ khu văn phòng, nhà ăn; nước thải sản xuất từ các dây chuyền mạ; hệ thống xử lý khí thải

- Chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình sinh hoạt, từ quá trình sản xuất

**2.2. Quy mô, tính chất của nước thải**

*a) Giai đoạn thi công nhà xưởng, lắp đặt thiết bị dây chuyền mới:*

- Nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 8,4 m<sup>3</sup>/ngày. Thông số ô nhiễm: chất rắn lơ lửng (SS), BOD, COD, nitơ (N), phốt pho (P), coliform,....

- Nước thải sản xuất phát sinh khoảng 96,4 m<sup>3</sup>/ngày gồm 2 dòng: nước thải từ dây chuyền mạ chứa các hóa chất axit,, bazo, các muối kim loại, khoảng 57,8 m<sup>3</sup>/ngày và nước thải sau lọc DI, khoảng 38,6 m<sup>3</sup>/ngày.

*b) Giai đoạn hoạt động sản xuất:*

- Nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 24 m<sup>3</sup>/ngày. Tổng số ô nhiễm: chất rắn lơ lửng (SS), BOD, COD, nitơ (N), phốt pho (P), coliform,....

- Lượng nước thải sản xuất phát sinh khoảng 600m<sup>3</sup>/ngày chia thành 2 dòng: nước thải từ dây chuyền mạ chứa các hóa chất axit,, bazo, các muối kim loại, khoảng 400 m<sup>3</sup>/ngày và nước thải sau lọc DI, khoảng 38,6 m<sup>3</sup>/ngày.

**2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải**

*a) Giai đoạn thi công nhà xưởng, lắp đặt thiết bị dây chuyền mới:* Phát sinh chủ yếu từ các phương tiện cá nhân, phương tiện vận chuyển vật liệu, thành phẩm,... thông số ô nhiễm: NO<sub>x</sub>, CO, VOC, PM<sub>2.5</sub>,...; khí thải từ các dây chuyền sản xuất hiện tại, hệ thống xử lý nước thải; thông số ô nhiễm: hơi H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, HCl, kim loại nặng, dung môi Benzen, Toluene,...

*b) Giai đoạn vận hành:* Phát sinh chủ yếu từ các phương tiện cá nhân, phương tiện vận chuyển vật liệu, thành phẩm,... thông số ô nhiễm: NO<sub>x</sub>, CO, VOC, PM<sub>2.5</sub>,...; khí thải từ các dây chuyền sản xuất hiện tại, hệ thống xử lý nước thải; thông số ô nhiễm: hơi H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, HCl, kim loại nặng, dung môi Benzen, Toluene,...

**2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn**

*a) Giai đoạn thi công nhà xưởng, lắp đặt thiết bị dây chuyền mới:*

- Chất thải sinh hoạt phát sinh khoảng 70 kg/ngày. Thành phần chủ yếu: Bao bì, túi nilon, giấy, nhựa, chai lọ, thức ăn thừa...

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường khoảng 230,5 kg/ngày, thành phần chủ yếu: bao bì bằng giấy, nhựa; gỗ palet hỏng;....

*b) Giai đoạn vận hành:*

- Chất thải sinh hoạt phát sinh khoảng 200 kg/ngày. Thành phần chủ yếu: Bao bì, túi nilon, giấy, nhựa, chai lọ, thức ăn thừa...

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường khoảng 700 kg/ngày, thành phần chủ yếu: bao bì bằng giấy, nhựa; gỗ palet hỏng;...;

### **2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại**

*a) Giai đoạn thi công nhà xưởng, lắp đặt thiết bị dây chuyền mới:*

- Lượng CTNH phát sinh khoảng 56kg/ngày; thành phần chủ yếu: dung dịch mạ thải; bao bì, thùng đựng hóa chất; than hoạt tính thải, găng tay, vật liệu lọc,...

*b) Giai đoạn vận hành:* phát sinh khoảng 198,4kg/ngày; thành phần chủ yếu: dung dịch mạ thải; bao bì, thùng đựng hóa chất; than hoạt tính thải, găng tay, vật liệu lọc,...

## **3. Công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án**

### **3.1. Thu gom và xử lý nước thải**

- Nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ, bể tự hoại sau đó được dẫn tới hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 40m<sup>3</sup>/ngày đêm. Nước thải sau xử lý được thu gom vào bể xả cùng với nước thải sản xuất để xả vào hệ thống thu gom nước thải KCN qua 01 cửa xả.

- Nước thải sản xuất: Nước thải từ vệ sinh máy móc, thiết bị, bể mạ, từ hệ thống xử lý khí thải được thu gom vào 02 hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế mỗi hệ thống 500 m<sup>3</sup>/ngày đêm;

- Dung dịch mạ thải được thu về các bồn chứa composite sau đó được chuyển giao cho đơn vị thu gom, xử lý chất thải nguy hại, lượng thải khoảng 30m<sup>3</sup>/6 tháng.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom và xử lý toàn bộ nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A với các thông số kim loại nặng, hóa chất độc hại; cột B với các thông số còn lại.

### **3.2. Xử lý bụi, khí thải:**

- Che chắn tại những khu vực thực hiện thi công xây dựng.

- Sử dụng các thiết bị, máy móc được kiểm chuẩn; thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.

- Đối với khí thải sản xuất:

+ Khí thải từ công đoạn in, hàn, khu vực hóa chất được thu gom xử lý bằng tháp hấp phụ than hoạt tính công suất 100CMM;

+ Khí thải từ công đoạn tráng film, ST/RTD DES, tiền DF, hàn, khu hóa chất được xử lý bằng hệ thống xử lý (hấp thụ NaOH) công suất 300CMM;

+ Khí thải từ công đoạn Dis smear, black hole, mạ đồng được xử lý bằng hệ thống xử lý (hấp thụ NaOH) công suất 400CMM;

+ Khí thải từ công đoạn mạ vàng, tiền mạ vàng, mạ thiếc, tiền mạ thiếc, sau mạ thiếc được xử lý bằng hệ thống xử lý (hấp thụ NaOH) công suất 500CMM;

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Xử lý khí thải đạt QCVN 19: 2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20: 2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ; với các hệ số Kv (vùng 3) = 1; Kp= 0,8.

### ***3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn:***

- Trang bị các thùng chứa rác tại các khu vực phát sinh sau đó thu gom, lưu giữ tạm thời tại kho chứa chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường có diện tích 44m<sup>2</sup> (được bố trí trong kho chứa rác 88m<sup>2</sup>) và hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, xử lý các loại chất thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án đảm bảo theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 và Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ.

### ***3.4. Công trình, biện pháp quản lý chất thải nguy hại:***

- Trang bị các thùng chứa có nắp đậy để thu gom chất thải nguy hại phát sinh tại từng vị trí. Chất thải nguy hại sẽ được thu gom về ngăn lưu giữ chất thải nguy hại có diện tích 44m<sup>2</sup> (được bố trí trong kho chứa rác 88m<sup>2</sup>) và hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng để vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án đảm bảo các yêu cầu theo quy định của Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

### ***3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác.***

- Xây dựng nhà xưởng, lắp đặt máy móc, dây chuyền sản xuất theo đúng kỹ thuật, đảm bảo chắc chắn, giảm thiểu phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc thiết bị; trang bị bảo hộ lao động, kiểm tra sức khỏe định kỳ cho công nhân lao động,...

### ***3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó với sự cố môi trường***

- Xây dựng và triển khai kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất;

- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống PCCC theo đúng thiết kế được thẩm duyệt; thường xuyên phổ biến, diễn tập ứng cứu sự cố cháy nổ, tai nạn lao động.

#### 4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường của dự án

TT	Danh mục các công trình BVMT chính	Kế hoạch thực hiện
<b>I</b>	<b>Các công trình bảo vệ môi trường đã xây dựng, lắp đặt</b>	
1	Kho chứa chất thải diện tích 30m <sup>2</sup>	Đã có
2	Hệ thống xử lý khí thải công suất 100 CMM	
3	Hệ thống xử lý khí thải công suất 300 CMM	
4	Hệ thống xử lý khí thải công suất 400 CMM	
5	Hệ thống xử lý khí thải công suất 500 CMM	
5	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 40m <sup>3</sup> /ngày.đêm	
6	Hệ thống xử lý nước thải sản xuất 500m <sup>3</sup> /ngày.đêm	
<b>II</b>	<b>Các công trình xử lý môi trường sẽ lắp đặt thêm</b>	
1	Kho chứa chất thải 88 m <sup>2</sup> (thay thế cho kho chứa chất thải 30 m <sup>2</sup> )	Lắp đặt trước khi đi vào vận hành chính thức
2	Hệ thống xử lý khí thải công suất 500 CMM	
3	Hệ thống xử lý nước thải sản xuất 500m <sup>3</sup> /ngày.đêm	

#### 5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của dự án

Loại	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Quy chuẩn áp dụng	Tần suất giám sát
<b>I</b>	<b>Giai đoạn vận hành thử nghiệm</b>			
Chất thải rắn	Khu vực tập kết chất thải rắn	Nguồn thải, thành phần, lượng thải, công tác thu gom, xử lý	-	Thường xuyên
CTNH	Khu vực chứa chất thải nguy hại	Nguồn thải, thành phần, lượng thải, công tác thu gom, xử lý	-	Thường xuyên
Khí thải	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải hấp phụ tham hoạt tính công suất 100 CMM	Lưu lượng, toluen, benzen, xylen, kẽm và các hợp chất tính theo kẽm.	QCVN 19:2009/BTNM T QCVN 20:2009/BTNM T	Theo quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải
	Ống thải sau các hệ thống	Lưu lượng, hơi H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> , HCl, Cu và	QCVN 19:2009/BTNM	

	xử lý khí thải công suất 300CMM, 400CMM, 500 CMM (bằng phương pháp hấp thụ NaOH)	các hợp chất theo Cu, amoniac, arsen và các hợp chất tính theo As, Cadimi và các hợp chất tính theo Cd, Chì và các hợp chất tính theo Pb.	T	
Nước thải	- 01 mẫu nước thải trước khi vào hệ thống xử lý nước thải; - 01 mẫu nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải.	Lưu lượng, nhiệt độ, màu, PH, BOD <sub>5</sub> , COD, TSS, As, Hg, Pb, Cd, Cr(VI), Cr(III), Cu, Zn, Ni, Mg, Fe, tổng CN <sup>-</sup> , tổng phenol, tổng dầu mỡ khoáng, sunfua, florua, amoni (tính theo N), tổng nitơ, tổng photpho (tính theo P), clorua, clo dư, coliform.	QCVN 40:2011/BTNM T, Cột A đối với các chỉ tiêu kim loại nặng, các hóa chất độc hại (As, Hg, Pb, Cd, Cr(VI), Cr(III), Cu, Zn, Ni, Mg, Fe, tổng CN <sup>-</sup> ) và QCVN 40:2011/BTNM T, Cột B đối với các chỉ tiêu còn lại.	Theo quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải
<b>II Giai đoạn vận hành thương mại</b>				
Chất thải rắn	Khu vực tập kết chất thải rắn	Nguồn thải, thành phần, lượng thải, công tác thu gom, xử lý	-	Thường xuyên
CTNH	Khu vực chứa chất thải nguy hại	Nguồn thải, thành phần, lượng thải, công tác thu gom, xử lý	-	Thường xuyên
Khí thải	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải hấp phụ tham hoạt tính công suất 100 CMM	Lưu lượng, toluen, benzen, xylen, kẽm và các hợp chất tính theo kẽm.	QCVN 19:2009/BTNM T QCVN 20:2009/BTNM T	3 tháng/lần



	<p>Ống thải sau các hệ thống xử lý khí thải công suất 300CMM, 400CMM, 500 CMM (<i>bằng phương pháp hấp thụ NaOH</i>)</p>	<p>Lưu lượng, hơi H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, HCl, Cu và các hợp chất theo Cu, amoniac, asen và các hợp chất tính theo As, Cadimi và các hợp chất tính theo Cd, Chì và các hợp chất tính theo Pb.</p>	<p>QCVN 19:2009/BTNM T</p>	<p>3 tháng/lần</p>
<p>Nước thải</p>	<p>Thực hiện theo quy định của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Bá Thiện II</p>	<p>QCVN 40:2011/BTNM T, Cột A đối với các chỉ tiêu kim loại nặng, các hóa chất độc hại (As, Hg, Pb, Cd, Cr(VI), Cr(III), Cu, Zn, Ni, Mg, Fe, tổng CN<sup>-</sup>), Cột B đối với các chỉ tiêu còn lại.</p>	<p>Theo quy định của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Bá Thiện II</p>	